

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>522.980.858.451</b>	<b>425.931.522.872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>59.393.505.852</b>	<b>36.784.479.251</b>
1. Tiền	111		59.393.505.852	36.784.479.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.807.617.236</b>	<b>44.927.004.927</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	9.750.269.314	2.787.809.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.247.986.724	40.410.097.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	32.871.787.474	13.299.274.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.062.426.276)	(11.570.176.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>373.363.425.015</b>	<b>323.039.871.111</b>
1. Hàng tồn kho	141		387.907.774.779	335.089.426.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.544.349.764)	(12.049.554.977)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.416.310.348</b>	<b>11.180.167.583</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.878.587.837	796.820.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.872.366.303	8.202.393.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.665.356.208	2.180.953.741
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>711.848.989.291</b>	<b>621.573.886.975</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.966.305.399</b>	<b>6.789.105.827</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.966.305.399	22.971.095.217
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(16.181.989.390)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>605.171.359.123</b>	<b>514.067.963.507</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>605.121.359.117</b>	<b>514.007.054.409</b>
- Nguyên giá	222		1.430.151.628.759	1.274.312.080.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(825.030.269.642)	(760.305.026.448)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>50.000.006</b>	<b>60.909.098</b>
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.090.903)	(142.181.811)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>46.950.800.164</b>	<b>58.239.157.872</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.950.800.164	58.239.157.872
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>18.237.153.517</b>	<b>2.062.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

TP. H. N.  
 S. D. N.



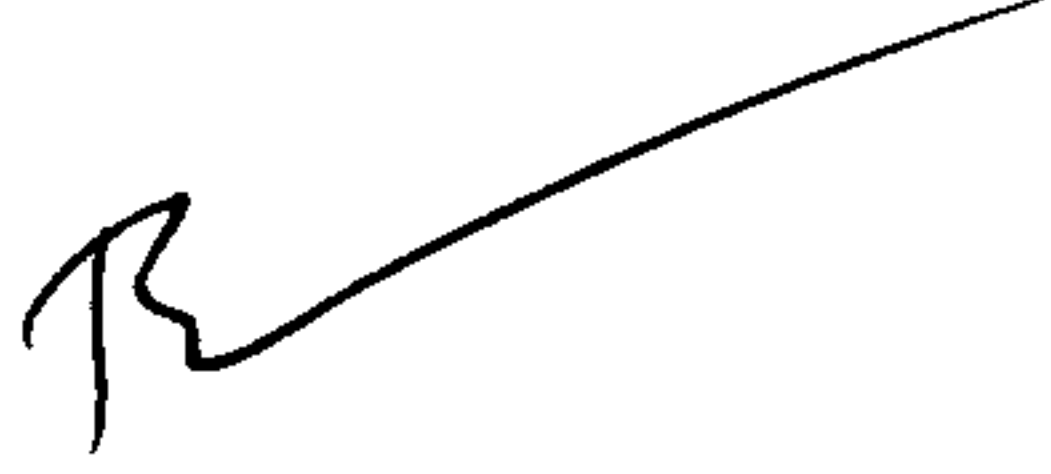
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.175.153.517	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.523.371.088</b>	<b>40.415.659.769</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	37.252.642.194	40.020.368.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		270.728.894	395.291.164
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.234.829.847.742</b>	<b>1.047.505.409.847</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>699.768.651.555</b>	<b>582.493.956.768</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>456.727.698.417</b>	<b>372.090.713.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	123.629.158.446	93.513.169.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.535.727.537	37.715.184.285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	23.561.580.654	26.246.657.030
4. Phải trả người lao động	314		57.293.573.237	55.224.054.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	38.942.785.272	47.884.981.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	648.062.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.767.257.325	12.504.953.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	79.685.145.793	57.065.514.120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	35.395.911.576	38.998.717.326
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.268.495.631	2.289.419.313
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>243.040.953.138</b>	<b>210.403.242.943</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14.402.967.406	15.051.030.352
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	82.000.000	192.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	205.555.985.732	185.160.212.591
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23.000.000.000	10.000.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>535.061.196.187</b>	<b>465.011.453.079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>535.061.196.187</b>	<b>465.011.453.079</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	92.715.289.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.799.981.656	151.750.238.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.851.928.188	51.184.523.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.948.053.468	100.565.715.207
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

670  
CÔ  
C  
VIGI  
HA  
NG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.234.829.847.742</b>	<b>1.047.505.409.847</b>

Hạ Long, ngày ..... tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



**Đinh Thị Thu Hằng**

Kế toán trưởng



**Phạm Minh Tuấn**



**Trần Hồng Quang**

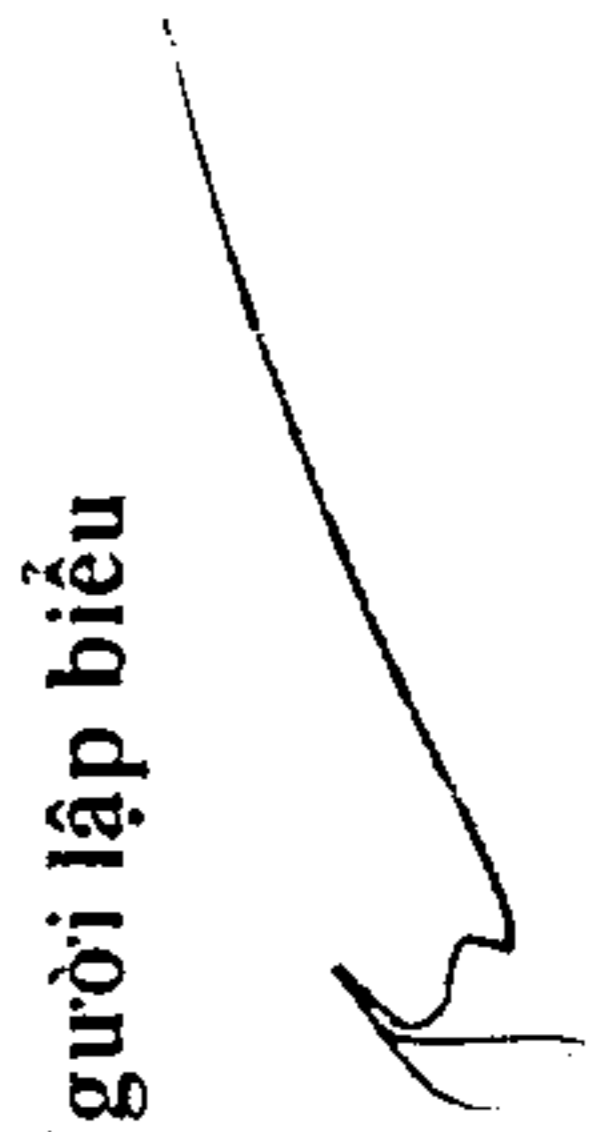
10114,  
NG TY  
PHÂN  
ACERA  
LONG  
QUẢNG NINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2016**

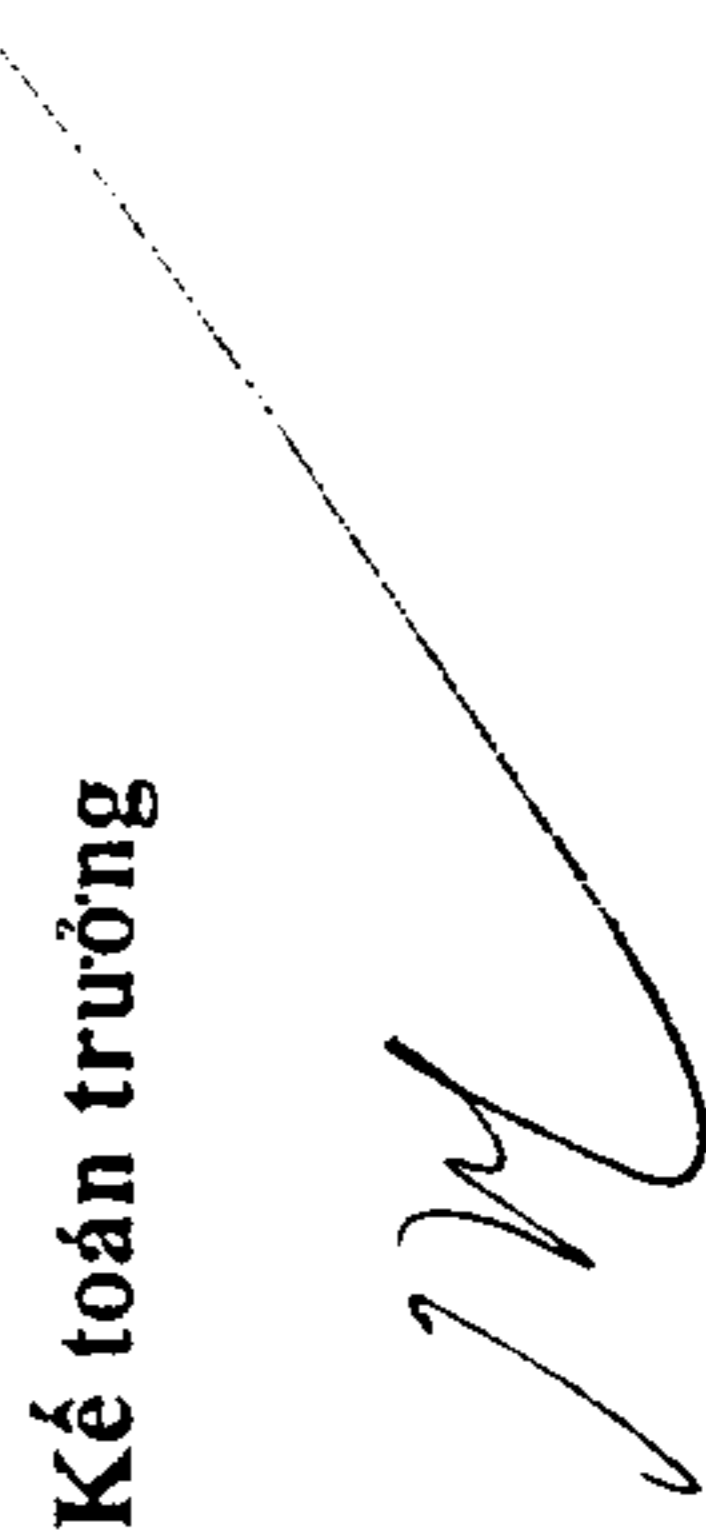
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	482.001.760.573	442.633.078.348	1.802.460.665.945	1.561.482.505.792
2. Chi phí bán hàng trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		482.001.760.573	442.633.078.348	1.802.460.665.945	1.561.482.505.792
4. Giá vốn hàng bán	11	25	387.425.224.590	333.013.575.622	1.434.130.334.871	1.245.697.770.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.576.535.983	109.619.502.726	368.330.331.074	315.784.735.786
6. Chi phí hoạt động tài chính	21	26	541.623.870	428.669.150	1.319.840.584	1.809.610.273
7. Lợi nhuận tài chính	22	27	3.121.311.698	4.839.443.969	19.630.257.617	18.005.484.108
8. Lợi nhuận trước thuế	23		6.140.713.277	5.911.209.463	23.701.504.172	19.806.956.123
9. Chi phí lãi vay	24		801.832.349		801.832.349	
10. Lợi nhuận trong Công ty liên doanh liên kết	25	28	26.782.625.779	58.136.085.559	134.725.818.108	118.203.458.779
11. Chi phí bán hàng	26	29	37.390.678.244	15.590.360.888	82.190.691.448	54.660.810.750
12. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		28.625.376.481	31.482.281.460	133.905.236.834	126.724.592.422
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	31	30	1.009.065.612	1.490.123.874	2.964.541.828	3.815.220.461
14. Thu nhập khác	32	31	184.738.403	477.641.858	320.681.130	1.430.426.431
15. Chi phí khác	40		824.327.209	1.012.482.016	2.643.860.698	2.384.794.030
16. Lợi nhuận khác (40=31-32)	50		29.449.703.690	32.494.763.476	136.549.097.532	129.109.386.452
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	51	32	5.513.369.434	7.456.636.706	27.063.374.600	28.691.233.563
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	33	266.753.210	(117.228.122)	124.562.270	(147.562.318)
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		23.669.581.046	25.155.354.892	109.361.160.662	100.565.715.207
18.1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	61		23.669.581.046	25.155.354.892	109.361.160.662	100.565.715.207
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70		1.479	1.572	6.809	6.265
18.3. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	71		1.479	1.572	6.809	6.265
19. Lợi nhuận sau thuế có phiếu(*)						
20. Lợi nhuận sau thuế trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

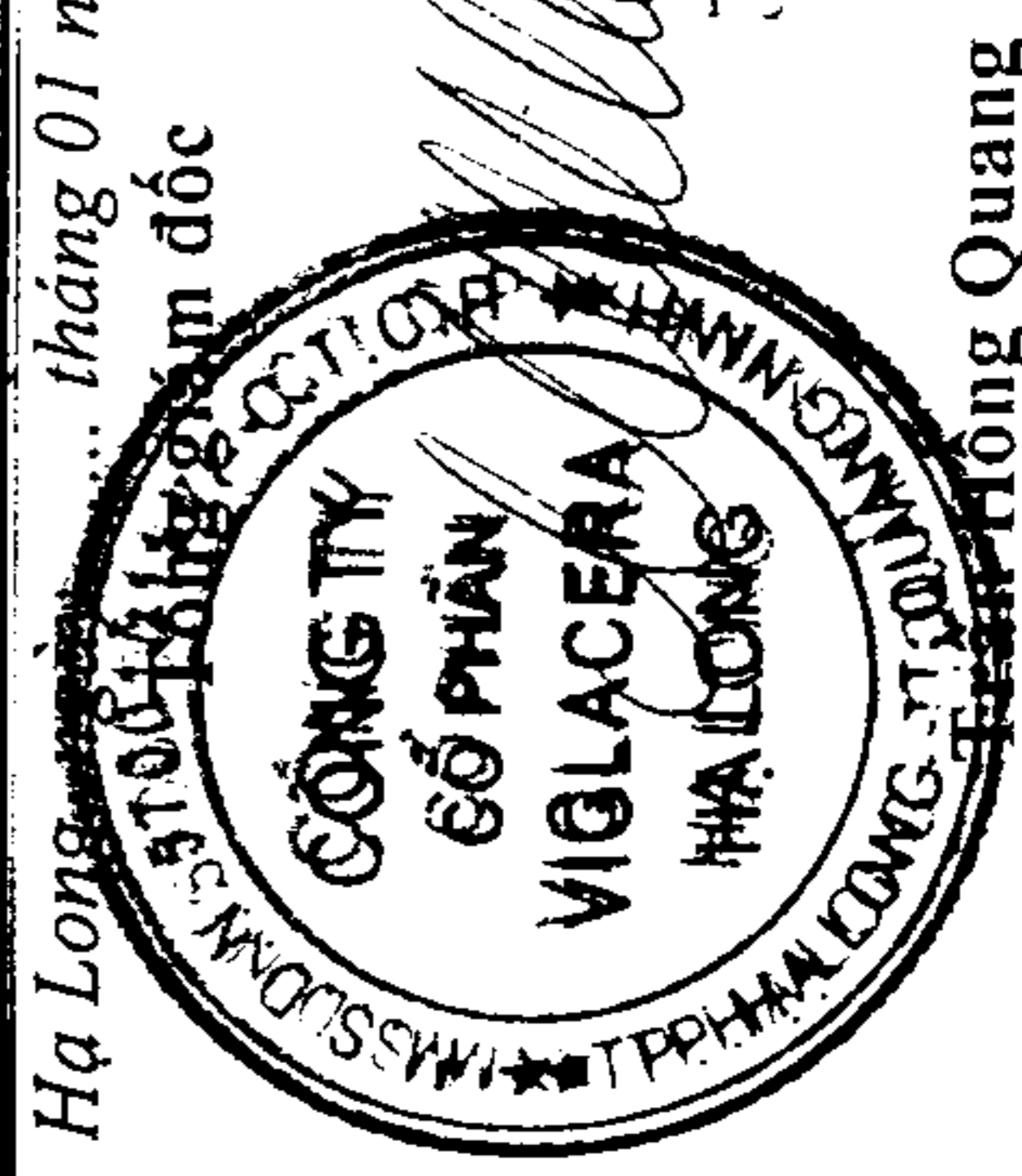
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày ... tháng 01 năm 2017

... tháng 01 năm 2017





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136.549.097.532	129.109.386.452
2. Điều chỉnh cho các khoản			99.205.952.301	85.825.377.665
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.647.152.286	66.886.882.855
- Các khoản dự phòng	03		(2.797.750.477)	977.896.449
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	(16.751.637)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.344.953.680)	(1.829.606.125)
- Chi phí lãi vay	06		23.701.504.172	19.806.956.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		13.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		235.755.049.833	214.934.764.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.516.475.197)	(23.694.030.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.818.348.691)	(103.126.198.582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.870.888.576	24.405.034.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.685.958.698	(22.428.620.386)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.790.909.704)	(11.670.770.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.964.107.714)	(21.440.554.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		302.300.000	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.634.641.236)	(8.589.600.408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>172.889.714.565</b>	<b>48.490.023.070</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(146.462.190.194)	(163.038.841.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.271.818	587.780.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.175.153.517)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.195.709.640	979.054.147
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(161.298.362.253)</b>	<b>(159.472.007.559)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		493.843.689.318	705.655.708.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(450.828.284.504)	(643.263.697.320)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.997.730.525)	(31.853.352.775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.017.674.289</b>	<b>30.538.658.212</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>22.609.026.601</b>	<b>(80.443.326.277)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.784.479.251	117.211.053.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	16.751.637
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>59.393.505.852</b>	<b>36.784.479.251</b>

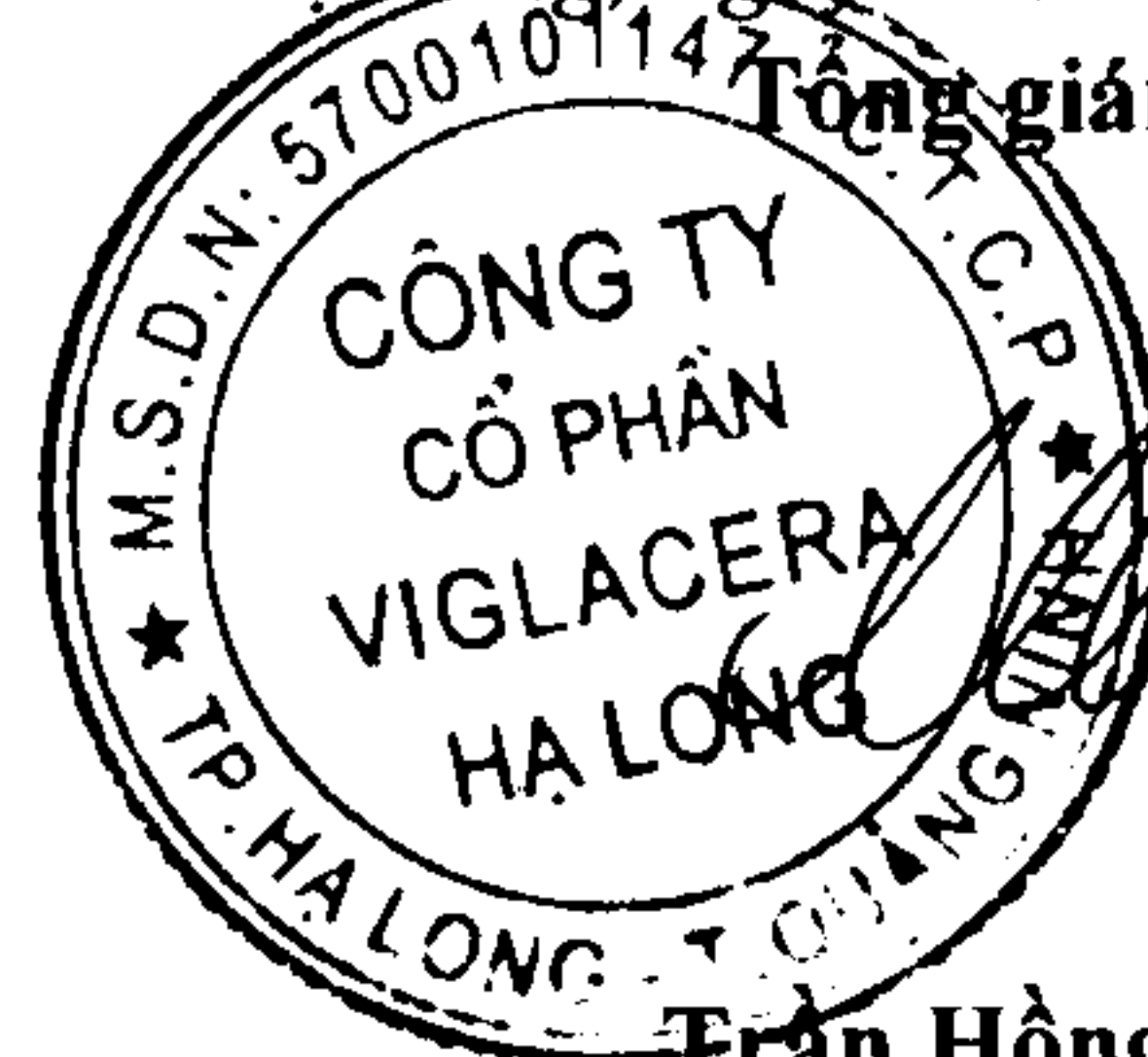
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày ..... tháng 01 năm 2017



Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II <sup>(1)</sup>	Quảng Ninh	32%	32%	Sản xuất vật liệu xây dựng

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II là Công ty cổ phần có vốn điều lệ 55.000.000.000 VND, được góp vốn bởi 02 tổ chức và một số cá nhân, trong đó Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, vốn thực góp của Công ty chiếm 32% tổng vốn thực góp của Công ty này. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701804488 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13/04/2016. Công ty này đi vào sản xuất từ quý 3 năm 2016.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

30  
CƠ  
CỔ  
IGI  
HA  
2/20



- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

51  
IG  
PH  
AC  
LOI  
T



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

## 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.216.167.645	299.924.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.177.338.207	36.484.554.797
	<b>59.393.505.852</b>	<b>36.784.479.251</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

<sup>(i)</sup> Là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

#### b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II <sup>(ii)</sup>	16.175.153.517	-	-	-
	<b>16.175.153.517</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<sup>(ii)</sup> Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2016 Công ty góp được 15.373.321.168 VND. Công ty dự kiến góp đủ vốn vào đầu năm 2017 khi Công ty CP Viglacera Hạ Long II thực hiện đầu tư lò nung số 2.

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	<b>2.062.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.062.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	988.315.910	1.842.044.276
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.765.755.607	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.996.197.797	945.765.022
	<b>9.750.269.314</b>	<b>2.787.809.298</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)		<b>637.484.847</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	22.569.255.467	2.664.016.126	21.148.738.789	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	2.644.008.400	-	4.443.188.187	-
- Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Đào Bá	-	-	1.295.240.650	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.146.947.319	-
- Các đối tượng khác	12.034.722.857	-	8.975.982.432	1.067.606.216
	<b>40.247.986.724</b>	<b>5.664.016.126</b>	<b>40.410.097.377</b>	<b>4.467.606.216</b>



**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Góp vốn hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	20.000.000.000	11.789.936.265	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	262.241.500	-
Phải thu khác	12.871.787.474	8.523.673.076	13.037.033.152	6.280.598.789
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	2.503.928.868	3.078.103.336	2.040.701.333
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	77.638.889	-	71.666.667	-
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	-	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đồi sồng	152.913.210	-	172.803.400	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	217.458.101	217.458.101	284.799.101	284.799.101
- Phải thu Trần Duy Hưng	-	-	123.633.813	-
- Phải thu của cán bộ công nhân viên	3.284.437.035	-	3.421.158.480	-
- Các khoản phải thu khác	1.520.826.416	1.261.875.620	2.184.039.254	254.269.254
	<b>32.871.787.474</b>	<b>20.313.609.341</b>	<b>13.299.274.652</b>	<b>6.280.598.789</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.966.305.399	-	2.971.095.217	-
Phải thu khác	-	-	20.000.000.000	16.181.989.390
- Góp vốn hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	-	-	20.000.000.000	16.181.989.390
	<b>3.966.305.399</b>	-	<b>22.971.095.217</b>	<b>16.181.989.390</b>

<sup>(1)</sup> Đây là số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 với thời hạn 5 năm. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: Tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Do Hợp đồng sẽ kết thúc vào năm 2017 nên Công ty thực hiện phân loại về nợ ngắn hạn.

Công ty thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tiền lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.829.055.336	815.508.136	3.829.055.336	1.037.402.003
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	8.210.063.735	20.000.000.000	3.818.010.610
- Các đối tượng khác	8.353.593.017	-	8.906.825.729	128.302.662
	<b>32.182.648.353</b>	<b>9.025.571.871</b>	<b>32.735.881.065</b>	<b>4.983.715.275</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	260.027.370.024	4.875.446.158	219.574.702.080	4.554.557.578
- Công cụ, dụng cụ	259.571.831	-	3.249.799.794	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.316.810.484	-	15.268.353.269	-
- Thành phẩm	99.862.162.580	8.636.866.308	86.655.392.761	7.494.997.399
- Hàng hoá	11.441.859.860	1.032.037.298	10.341.178.184	-
	<b>387.907.774.779</b>	<b>14.544.349.764</b>	<b>335.089.426.088</b>	<b>12.049.554.977</b>



**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo truyền hình	1.590.000.000	-
- Các khoản khác	288.587.837	796.820.124
	<u><b>1.878.587.837</b></u>	<u><b>796.820.124</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét <sup>(i)</sup>	35.581.650.614	35.694.101.919
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	-	2.233.333.336
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1.670.991.580	2.092.933.350
	<u><b>37.252.642.194</b></u>	<u><b>40.020.368.605</b></u>

<sup>(i)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng dự kiến của từng mỏ.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	498.210.773.429	719.116.702.804	55.613.875.235	1.370.729.389	1.274.312.080.857
- Mua trong năm	-	4.492.586.364	1.398.579.000	-	5.891.165.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.702.234.925	140.157.147.613	-	-	151.859.382.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>509.913.008.354</b>	<b>861.855.436.781</b>	<b>57.012.454.235</b>	<b>1.370.729.389</b>	<b>1.430.151.628.759</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	203.979.081.256	525.859.674.042	29.441.458.681	1.024.812.469	760.305.026.448
- Khấu hao trong năm	28.348.377.803	33.812.916.744	4.398.846.024	76.102.623	66.636.243.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>232.327.459.059</b>	<b>557.761.590.786</b>	<b>33.840.304.705</b>	<b>1.100.915.092</b>	<b>825.030.269.642</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	294.231.692.173	193.257.028.762	26.172.416.554	345.916.920	514.007.054.409
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>277.585.549.295</b>	<b>304.093.845.995</b>	<b>23.172.149.530</b>	<b>269.814.297</b>	<b>605.121.359.117</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 325.418.246.379 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.132.887.191 VND.



## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016 là phần mềm máy tính và trang web có nguyên giá 203.090.909 VND; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 153.090.903 VND, tại ngày 01/01/2016 là 142.181.811 VND; chi phí khấu hao trong năm là 10.909.092 VND.

## 13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm Tài sản cố định	-	2.727.273
Xây dựng cơ bản	46.950.800.164	58.236.430.599
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao <sup>(i)</sup>	50.188.182	50.188.182
- Chi phí Giai đoạn 2 Nhà máy Gạch Clinker <sup>(ii)</sup>	5.558.069.229	-
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	12.779.365.651
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bô <sup>(iii)</sup>	33.642.634.419	33.642.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bô <sup>(i)</sup>	1.444.603.716	1.444.603.716
- Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Cotto	5.669.371.818	-
- Dự án Chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bô	585.932.800	7.573.536.888
- Các hạng mục khác	-	2.746.101.743
	<b>46.950.800.164</b>	<b>58.239.157.872</b>

<sup>(i)</sup> Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty. Công ty đánh giá không có tổn thất về tài chính khi chuyển nhượng các dự án này.

<sup>(ii)</sup> Dự án đầu tư giai đoạn 2 nâng công suất Nhà máy gạch Clinker Viglacera lên 4 triệu m<sup>2</sup>/năm đã hoàn thành đưa vào sử dụng đầu quý 4/2016. Chi phí dở dang là chi phí của một số hạng mục riêng lẻ chưa hoàn thành.

<sup>(iii)</sup> Dự án Khu 28ha Hoàn Bô được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn					
- Công ty TNHH Dương Dũng		4.494.036.140	4.494.036.140	2.149.902.453	2.149.902.453
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc		4.577.269.246	4.577.269.246	518.445.410	518.445.410
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân		6.652.279.877	6.652.279.877	9.397.578.116	9.397.578.116
- Phải trả cho các đối tượng khác		107.905.573.183	107.905.573.183	81.447.243.033	81.447.243.033
		<b>123.629.158.446</b>	<b>123.629.158.446</b>	<b>93.513.169.012</b>	<b>93.513.169.012</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)		-	-	3.063.114.337	3.063.114.337

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Mao Kimsay - Cambodia				591.685.953	993.662.865
- Các đối tượng khác				82.944.041.584	36.721.521.420
				<b>83.535.727.537</b>	<b>37.715.184.285</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.125.334.368	1.659.910.719	49.456.500.272	56.501.093.936	7.510.017.313	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	26.808.000	26.808.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.162.637.428	27.063.374.600	29.964.107.714	-	16.261.904.314
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.294.180.560	5.040.573.533	4.371.417.685	-	5.963.336.408
Thuế tài nguyên	29.055.827	-	3.099.132.959	2.087.205.339	-	982.871.793
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.951.271.299	5.077.795.549	126.524.250	-
Các loại thuế khác	-	129.928.323	4.951.271.299	1.968.114.558	28.814.645	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.563.546	-	809.618.491	429.586.806	-	353.468.139
	<b>2.180.953.741</b>	<b>26.246.657.030</b>	<b>95.398.550.453</b>	<b>100.426.129.587</b>	<b>7.665.356.208</b>	<b>23.561.580.654</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.918.556.047	25.007.961.579
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị <sup>(i)</sup>	2.134.000.000	21.576.260.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trời - Lê Lợi	486.279.500	486.279.500
- Chi phí tạm tăng TSCĐ dây chuyền 2 Clinker	4.492.823.636	-
- Chi phí phải trả khác	911.126.089	814.480.910
	<b>38.942.785.272</b>	<b>47.884.981.989</b>

<sup>(i)</sup> Các chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng được trích trước theo kế hoạch. Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cả năm nhưng được chi trả hoặc tổ chức vào năm sau.

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648.062.946	648.062.946
	<b>648.062.946</b>	<b>648.062.946</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	14.402.967.406	15.051.030.352
	<b>14.402.967.406</b>	<b>15.051.030.352</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.087.726.709	1.358.729.579
Bảo hiểm xã hội	231.929.422	143.036.590
Bảo hiểm y tế	373.071.084	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	563.908.000	467.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.510.622.110	10.536.187.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.287.851.104	1.285.581.629
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.493.240.922	1.504.267.022
- Quỹ công ích	650.107.881	272.988.263
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	4.248.301.928	6.705.186.978
- Phải trả các đối tượng khác	831.120.275	768.163.693
	<b>10.767.257.325</b>	<b>12.504.953.754</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	82.000.000	192.000.000
	<b>82.000.000</b>	<b>192.000.000</b>

310  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 VIGLACERA  
 HẠ LONG  
 QUẢNG NINH



**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn	41.914.888.895	41.914.888.895	396.689.351.959	389.141.008.686
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.150.625.225	15.150.625.225	31.639.607.600	16.568.319.200
	<b>57.065.514.120</b>	<b>57.065.514.120</b>	<b>428.328.959.559</b>	<b>405.709.327.886</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
Vay dài hạn	200.310.837.816	200.310.837.816	97.154.337.359	61.687.275.818
	<b>200.310.837.816</b>	<b>200.310.837.816</b>	<b>97.154.337.359</b>	<b>61.687.275.818</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.150.625.225)	(15.150.625.225)	(31.639.607.600)	(16.568.319.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>185.160.212.591</b>	<b>185.160.212.591</b>		<b>205.555.985.732</b>
				<b>235.777.899.357</b>
				(30.221.913.625)
				<b>205.555.985.732</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	35.395.911.576	38.998.717.326
	<b><u>35.395.911.576</u></b>	<b><u>38.998.717.326</u></b>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.000.000.000	10.000.000.000
	<b><u>23.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIGLACERA  
HÀ KHẨU  
A  
QUẢNG NINH



**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	160.000.000.000	48.589.412.554	84.369.616.687	11.811.512.409	102.296.926.090	145.000.000	<b>407.212.467.740</b>			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.565.715.207	-	100.565.715.207			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.000.000.000)	-	(32.000.000.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	(8.345.672.881)	-	-			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.172.836.440)	-	(4.172.836.440)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con (*)	-	-	-	-	(323.775.572)	-	(323.775.572)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)			
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	(5.570.117.856)	-	(5.570.117.856)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>151.750.238.548</b>	<b>145.000.000</b>	<b>465.011.453.079</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>151.750.238.548</b>	<b>145.000.000</b>	<b>465.011.453.079</b>			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	109.361.160.662	-	109.361.160.662			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.000.000.000)	-	(32.000.000.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.441.392.954)	-	(5.441.392.954)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)			
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	-	(1.170.024.600)	-	(1.170.024.600)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>221.799.981.656</b>	<b>145.000.000</b>	<b>535.061.196.187</b>			

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 61/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 29/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100%	100.565.715.207
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	32%	32.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	5.028.285.760
Chi thường ban điều hành	1%	700.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	1.170.024.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61%	61.667.404.847

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	9.226.440.000	5,77%	22.076.440.000	13,80%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	16.606.000.000	10,38%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	53.404.360.000	33,38%	57.160.360.000	35,73%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	32.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>32.000.000.000</i>	<i>32.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	92.715.289.568
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>104.526.801.977</b>	<b>104.526.801.977</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	33.677,35	194.506,29

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.796.803.563.060	1.546.181.182.345
- <i>Doanh thu nội địa</i>	1.688.044.721.446	1.424.778.637.548
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	108.758.841.614	121.402.544.797
Doanh thu khác	5.657.102.885	15.301.323.447
	<b>1.802.460.665.945</b>	<b>1.561.482.505.792</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)		<b>7.739.691.829</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	1.425.978.437.199	1.233.315.121.703
Giá vốn khác	5.657.102.885	11.600.103.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.494.794.787	782.545.161
	<b>1.434.130.334.871</b>	<b>1.245.697.770.006</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	961.681.862	1.273.473.629
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	118.158.722	296.136.644
	<b>1.319.840.584</b>	<b>1.809.610.273</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.701.504.172	19.806.956.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	270.806.570	376.519.948
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BBC	(4.392.053.125)	(2.178.010.906)
Chi phí tài chính khác	50.000.000	18.943
	<b>19.630.257.617</b>	<b>18.005.484.108</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.736.364	9.863.636
Chi phí nhân công	15.511.959.300	16.462.892.037
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.771.616.545	4.439.974.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.408.477.911	24.198.826.627
Chi phí khác bằng tiền	90.966.027.988	73.091.902.195
	<b>134.725.818.108</b>	<b>118.203.458.779</b>

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.810.728	202.405.954
Chi phí nhân công	32.212.308.116	24.029.475.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.735.142	264.215.296
Thuế, phí và lệ phí	460.915.483	728.827.505
Chi phí dự phòng	2.702.313.611	1.591.229.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.402.913.471	5.791.392.958
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	13.000.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	28.311.908.514	22.053.263.449
	<b>82.190.691.448</b>	<b>54.660.810.750</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	396.000.000	435.000.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>(i)</sup>	1.800.526.980	1.666.711.610
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	143.271.818	316.132.496
Các khoản thu nhập khác	624.743.030	1.397.376.355
	<b>2.964.541.828</b>	<b>3.815.220.461</b>

<sup>(i)</sup> Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.



### 32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	70.302.100	927.490.175
Chi phí khác	250.379.030	502.936.256
	<b>320.681.130</b>	<b>1.430.426.431</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	136.549.097.532	129.109.386.452
Các khoản điều chỉnh tăng	(190.391.671)	1.545.817.617
- <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(443.133.551)	281.971.643
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	42.741.880	1.015.041.639
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	210.000.000	210.000.000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	-	38.804.335
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.041.832.349)	(240.506.054)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(240.000.000)	(240.000.000)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước tại Công ty con</i>	-	(389.272.221)
- <i>Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	(801.832.349)	388.766.167
Thu nhập chịu thuế TNDN	135.316.873.512	130.414.698.015
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%

#### Chi phí thuế TNDN hiện hành

**27.063.374.600**      **28.691.233.563**

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

-      189.735.075

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

19.162.637.428      11.722.223.678

Thuế TNDN đã nộp trong năm

(29.964.107.714)      (21.440.554.888)

#### Thuế TNDN phải nộp cuối năm

**16.261.904.314**      **19.162.637.428**

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270.728.894	395.291.164
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>270.728.894</b>	<b>395.291.164</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	124.562.270	(147.562.318)
	<b>124.562.270</b>	<b>(147.562.318)</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	109.361.160.662	100.565.715.207
Các khoản điều chỉnh :	413.107.194	323.775.572
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế <sup>(i)</sup></i>	413.107.194	323.775.572
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108.948.053.468	100.241.939.635
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.809</b>	<b>6.265</b>

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.843.595.936	517.423.132.861
Chi phí nhân công	383.196.888.386	345.590.207.612
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	125.268.636	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.647.152.286	66.886.882.855
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	58.797.080.561	51.278.085.313
Thuế, phí và lệ phí	460.915.483	728.827.505
Chi phí dự phòng	1.264.914.338	2.373.774.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.195.489.020	151.573.838.841
Chi phí khác bằng tiền	158.038.728.370	135.191.795.585
	<b>1.407.570.033.016</b>	<b>1.271.046.545.437</b>

MỘT SỐ CHỈ SỐ



### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.393.505.852	-	36.784.479.251	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.588.362.187	(26.062.426.276)	39.058.179.167	(27.752.165.790)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>115.981.868.039</b>	<b>(26.062.426.276)</b>	<b>85.842.658.418</b>	<b>(27.752.165.790)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			285.241.131.525	242.225.726.711
Phải trả người bán, phải trả khác			134.478.415.771	106.210.122.766
Chi phí phải trả			38.942.785.272	47.884.981.989
			<b>458.662.332.568</b>	<b>396.320.831.466</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.393.505.852	-	-	59.393.505.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.559.630.512	3.966.305.399	-	20.525.935.911
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.953.136.364</b>	<b>3.966.305.399</b>	<b>-</b>	<b>89.919.441.763</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.784.479.251	-	-	36.784.479.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.516.907.550	6.789.105.827	-	11.306.013.377
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.301.386.801</b>	<b>6.789.105.827</b>	<b>-</b>	<b>58.090.492.628</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	79.685.145.793	205.555.985.732	-	285.241.131.525
Phải trả người bán, phải trả khác	134.396.415.771	82.000.000	-	134.478.415.771
Chi phí phải trả	38.942.785.272	-	-	38.942.785.272
	<b>253.024.346.836</b>	<b>205.637.985.732</b>	<b>-</b>	<b>458.662.332.568</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	57.065.514.120	185.160.212.591	-	242.225.726.711
Phải trả người bán, phải trả khác	106.018.122.766	192.000.000	-	106.210.122.766
Chi phí phải trả	47.884.981.989	-	-	47.884.981.989
	<b>210.968.618.875</b>	<b>185.352.212.591</b>	<b>-</b>	<b>396.320.831.466</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

#### **a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### **b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### **39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



#### 41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán sản phẩm gạch ngói</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	8.488.732.626	6.928.967.734
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	579.531.679
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	231.192.416
<b>Bán nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	9.954.244.242	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	228.830.266.576	188.489.237.281
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	23.671.819.858	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.289.816.000	4.603.174.284
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	5.599.960.000	5.782.550.000
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	402.000.000	231.200.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.228.070.910	21.727.273
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	974.796.363	-
<b>Tiền lãi cho vay</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	-	482.667.336
<b>Lợi nhuận được chia</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000	240.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		637.484.847
<b>Phải thu khác, Trả trước cho người bán</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.765.755.607	1.146.947.319
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.644.008.400	4.443.188.187
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		27.445.432.007
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.560.477.975	3.616.376.671
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	3.078.103.336
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	2.332.114.587
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	536.992.500	643.799.750
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	151.000.000	87.200.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		3.220.316.600

#### 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 \_\_\_\_\_  
**Đinh Thu Hằng**  
 Người lập biểu  
 Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

  
 \_\_\_\_\_  
**Phạm Minh Tuấn**  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
**Trần Hồng Quang**  
 Tổng Giám đốc

